TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/01/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	23.937	0.03%	33.780.016	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.700	5.18%	1.248.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	691.598	0.53%	-691.598	
7	API	49%	41.201.148	61.856	0.07%	41.139.292	
8	APS	100%	83.000.000	730.247	0.88%	82.269.753	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	11.322	0%	244.004.580	
13	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	(*)
14	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	(*)
15	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	(*)
16	BAF122029	100%	3.000.000	1.169.547	38.98%	1.830.453	
17	BAX	49%	4.018.000	1.417.188	17.28%	2.600.812	
18	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
19	BCC	49%	60.372.807	1.490.729	1.21%	58.882.078	
20	BCF	0%	0	0	0%	0	
21	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
22	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
23	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
24	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
25	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
26	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
27	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
28	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
30	BII	0%	0	62.000	0.11%	-62.000	
31	BKC	49%	5.751.486	21.305	0.18%	5.730.181	
32	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
33	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
34	BPC	49%	1.862.000	119.360	3.14%	1.742.640	
35	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
36	BST	49%	539.000	3.726	0.34%	535.274	
37	BTS	49%	60.544.330	185.096	0.15%	60.359.234	
38	BTW	49%	4.586.400	2.006.519	21.44%	2.579.881	
39	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	
40	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
41	BVS	100%	72.233.937	5.527.840	7.65%	66.706.097	
42	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
43	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
44	CAG	0%	0	32.200	0.23%	-32.200	
45	CAN	49%	2.450.000	979.320	19.59%	1.470.680	
46	CAP	0%	0	122.144	1.56%	-122.144	
47	CCR	49%	12.005.890	13.200	0.05%	11.992.690	
48	CDN	49%	48.510.000	20.328.647	20.53%	28.181.353	
49	CEO	49%	126.096.592	3.168.031	1.23%	122.928.561	
50	CET	49%	2.964.500	7.030	0.12%	2.957.470	
51	CIA	30%	5.912.971	186.373	0.95%	5.726.598	
52	CII120018	100%	5.000.000	1.500	0.03%	4.998.500	
53	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
54	CII121029	100%	5.000.000	2.200.000	44%	2.800.000	
55	CII42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
56	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
57	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
58	CLH	49%	5.880.000	320.060	2.67%	5.559.940	
59	CLM	0%	0	0	0%	0	
60	CMC	0%	0	48.572	1.06%	-48.572	
61	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
62	CPC	49%	2.108.494	305.450	7.1%	1.803.044	
63	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
64	CTB	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
65	CTC	49%	7.741.963	160.871	1.02%	7.581.092	
66	CTD122015	100%	500	190	38%	310	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTG121030	100%	30.207.100	110.900	0.37%	30.096.200	
68	CTG121031	100%	34.922.000	137.700	0.39%	34.784.300	
69	CTP	49%	5.928.996	134.985	1.12%	5.794.011	
70	CTT	49%	2.301.701	7.100	0.15%	2.294.601	
71	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
72	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
73	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
74	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
75	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
76	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
77	D11	0%	0	7.300	0.11%	-7.300	
78	DAD	0%	0	1.625.504	32.51%	-1.625.504	
79	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
80	DC2	50%	3.598.336	176.394	2.45%	3.421.942	
81	DDG	50%	29.919.943	13.864	0.02%	29.906.079	
82	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
83	DHT	49%	12.940.325	7.172.892	27.16%	5.767.433	
84	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
85	DL1	49%	52.055.686	3.399.065	3.2%	48.656.621	
86	DNC	49%	3.146.906	22.695	0.35%	3.124.211	
87	DNM	50%	2.626.535	190.345	3.62%	2.436.190	
88	DNP	50%	59.454.956	280.665	0.24%	59.174.291	
89	DP3	49%	4.214.000	77.045	0.90%	4.136.955	
90	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
91	DS3	49%	5.228.167	38.900	0.36%	5.189.267	
92	DST	0%	0	20.950	0.06%	-20.950	
93	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
94	DTD	49%	20.783.491	631.432	1.49%	20.152.059	
95	DTK	35%	238.968.616	82.850	0.01%	238.885.766	
96	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
97	DVM	0%	0	0	0%	0	
98	DXP	0%	0	653.636	2.4%	-653.636	
99	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
100	EBS	49%	5.007.547	848.829	8.31%	4.158.718	
101	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
102	EID	49%	7.350.000	3.309.102	22.06%	4.040.898	
103	EVS	100%	103.000.400	24.500	0.02%	102.975.900	
104	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
106	GEG121022	100%	7.000.000	120.130	1.72%	6.879.870	
107	GIC	49%	5.938.800	618.700	5.1%	5.320.100	
108	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
109	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
111	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
112	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
113	GMX	50%	4.520.348	519.516	5.75%	4.000.832	
114	HAD	49%	1.960.000	375.816	9.4%	1.584.184	
115	HAT	49%	1.530.270	154.654	4.95%	1.375.616	
116	HBS	49%	16.169.990	18.632	0.06%	16.151.358	
117	HCC	49%	3.194.107	1.385.532	21.26%	1.808.575	
118	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
119	HDA	0%	0	66.728	0.29%	-66.728	
120	HDG121001	100%	2.100.000	430.000	20.48%	1.670.000	
121	HEV	49%	490.000	23.267	2.33%	466.733	
122	HGM	49%	6.174.000	24.300	0.19%	6.149.700	
123	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
124	HHG	49%	17.099.213	147.092	0.42%	16.952.121	
125	HJS	49%	10.289.951	33.227	0.16%	10.256.724	
126	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
127	HLC	49%	12.453.447	1.892.931	7.45%	10.560.516	
128	HLD	49%	9.800.000	1.040.360	5.2%	8.759.640	
129	HMH	49%	6.467.925	413.610	3.13%	6.054.315	
130	HMR	0%	0	0	0%	0	
131	HOM	49%	36.636.874	794.416	1.06%	35.842.458	
132	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
133	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
134	HUT	50%	174.315.982	4.385.044	1.26%	169.930.938	
135	HVT	49%	5.384.148	224.080	2.04%	5.160.068	
136	ICG	49%	9.800.000	1.634.302	8.17%	8.165.698	
137	IDC	49%	161.699.965	26.205.001	7.94%	135.494.964	
138	IDJ	50%	86.745.096	1.143.598	0.66%	85.601.498	
139	IDV	30%	7.568.371	4.956.761	19.65%	2.611.610	
140	INC	49%	980.000	178.000	8.9%	802.000	
141	INN	49%	8.820.000	869.687	4.83%	7.950.313	
142	IPA	50%	106.917.887	1.089.848	0.51%	105.828.039	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
144	IVS	100%	69.350.000	50.084.300	72.22%	19.265.700	
145	KBC121020	100%	15.000.000	6.493.022	43.29%	8.506.978	
146	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	
147	KHS	49%	5.924.574	57.049	0.47%	5.867.525	
148	KKC	49%	2.548.000	226.437	4.35%	2.321.563	
149	KLF	49%	81.022.754	966.046	0.58%	80.056.708	
150	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
151	KSD	49%	5.880.000	3.074.300	25.62%	2.805.700	
152	KSF	0%	0	0	0%	0	
153	KSQ	49%	14.700.000	168.600	0.56%	14.531.400	
154	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
155	KTS	49%	2.484.300	9.450	0.19%	2.474.850	
156	KTT	0%	0	23.005	0.78%	-23.005	
157	KVC	49%	24.255.000	483.900	0.98%	23.771.100	
158	L14	49%	15.121.162	25.095	0.08%	15.096.067	
159	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
160	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
161	L40	50%	1.800.000	400	0.01%	1.799.600	
162	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
163	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
164	L62	0%	0	183	0%	-183	
165	LAS	49%	55.299.636	35.739	0.03%	55.263.897	
166	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
167	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
168	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
169	LDP	0%	0	26.428	0.21%	-26.428	
170	LHC	50%	7.200.000	2.643.932	18.36%	4.556.068	
171	LIG	0%	0	948	0%	-948	
172	LM7	49%	2.450.000	18.101	0.36%	2.431.899	
173	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
174	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
175	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
176	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
177	LUT	49%	7.350.000	57.385	0.38%	7.292.615	
178	MAC	49%	7.418.475	168.429	1.11%	7.250.046	
179	MAS	49%	2.091.164	666.131	15.61%	1.425.033	
180	MBG	49%	58.907.084	1.070.338	0.89%	57.836.746	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	186.490.627	2.675.828	0.70%	183.814.799	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	49%	5.281.140	298.026	2.77%	4.983.114	
184	MCO	49%	2.010.925	77.344	1.88%	1.933.581	
185	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
188	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
189	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
190	MKV	49%	2.450.018	149.561	2.99%	2.300.457	
191	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
192	MSN120007	100%	1.000.000	13.839	1.38%	986.161	
193	MSN120008	100%	5.000.000	98.621	1.97%	4.901.379	
194	MSN120009	100%	5.000.000	33.711	0.67%	4.966.289	
195	MSN12001	100%	20.000.000	2.792.707	13.96%	17.207.293	
196	MSN120010	100%	5.000.000	93.744	1.87%	4.906.256	
197	MSN120011	100%	5.000.000	506.673	10.13%	4.493.327	
198	MSN120012	100%	5.000.000	322.038	6.44%	4.677.962	
199	MSN12002	100%	30.000.000	170.038	0.57%	29.829.962	
200	MSN12003	100%	30.000.000	244.072	0.81%	29.755.928	
201	MSN12005	100%	20.000.000	122.250	0.61%	19.877.750	
202	MSN121013	100%	5.000.000	218.900	4.38%	4.781.100	
203	MSN121014	100%	5.000.000	347.350	6.95%	4.652.650	
204	MSN121015	100%	4.000.000	733.288	18.33%	3.266.712	
205	MSR11808	100%	15.000.000	1.600	0.01%	14.998.400	
206	MST	49%	33.388.938	110.055	0.16%	33.278.883	
207	MVB	49%	51.450.000	79.120	0.08%	51.370.880	
208	NAG	50%	15.823.270	421.094	1.33%	15.402.176	
209	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
210	NBC	49%	18.129.570	1.494.352	4.04%	16.635.218	
211	NBP	49%	6.304.095	157.000	1.22%	6.147.095	
212	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
213	NDN	50%	35.828.968	1.411.463	1.97%	34.417.505	
214	NDX	49%	4.893.902	682.901	6.84%	4.211.001	
215	NET	49%	10.975.203	236.354	1.06%	10.738.849	
216	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
217	NHC	49%	1.490.355	479.920	15.78%	1.010.435	
218	NPM11805	100%	5.000.000	29.714	0.59%	4.970.286	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11911	100%	5.000.000	61.633	1.23%	4.938.367	
220	NRC	50%	44.094.343	4.480.633	5.08%	39.613.710	
221	NSH	49%	10.139.784	47.600	0.23%	10.092.184	
222	NST	49%	5.488.981	207.903	1.86%	5.281.078	
223	NTH	49%	5.293.005	1.700	0.02%	5.291.305	
224	NTP	49%	63.491.913	23.031.231	17.77%	40.460.682	
225	NVB	30%	168.046.676	49.537.919	8.84%	118.508.757	
226	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
227	OCH	49%	98.000.000	8.000	0%	97.992.000	
228	ONE	49%	3.900.551	921.853	11.58%	2.978.698	
229	PBP	49%	2.351.762	5.505	0.11%	2.346.257	
230	PCE	49%	4.900.000	107.012	1.07%	4.792.988	
231	PCG	49%	9.246.300	8.979.720	47.59%	266.580	
232	PCH	0%	0	0	0%	0	
233	PCT	49%	13.523.949	720	0%	13.523.229	
234	PDB	50%	4.454.990	11.990	0.13%	4.443.000	
235	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
236	PGN	50%	4.225.470	600.149	7.1%	3.625.321	
237	PGS	0%	0	696.188	1.39%	-696.188	
238	PGT	85%	7.855.530	4.519.698	48.9%	3.335.832	
239	PHN	50%	3.626.955	3.554.413	49%	72.542	
240	PIA	49%	1.911.000	477.303	12.24%	1.433.697	
241	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
242	PJC	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
243	PLC	49%	39.591.431	973.935	1.21%	38.617.496	
244	PMB	49%	5.880.000	258.600	2.16%	5.621.400	
245	PMC	49%	4.572.960	549.562	5.89%	4.023.398	
246	PMP	49%	2.058.000	35.700	0.85%	2.022.300	
247	PMS	49%	3.541.554	423.912	5.87%	3.117.642	
248	POT	49%	9.520.702	14.585	0.08%	9.506.117	
249	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
250	PPP	49%	4.311.995	246.430	2.8%	4.065.565	
251	PPS	49%	7.350.000	4.266.950	28.45%	3.083.050	
252	PPY	0%	0	71.630	0.77%	-71.630	
253	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
254	PRE	100%	72.800.000	338.600	0.47%	72.461.400	
255	PSC	49%	3.528.000	27.465	0.38%	3.500.535	
256	PSD	0%	0	401.899	1.01%	-401.899	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSE	49%	6.125.000	27.200	0.22%	6.097.800	
258	PSI	49%	29.322.237	9.046.950	15.12%	20.275.287	
259	PSW	49%	8.330.000	479.700	2.82%	7.850.300	
260	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
261	PTI	100%	80.395.709	30.732.251	38.23%	49.663.458	
262	PTS	49%	2.728.320	456.130	8.19%	2.272.190	
263	PV2	49%	18.301.500	76.400	0.20%	18.225.100	
264	PVB	49%	10.583.999	110.033	0.51%	10.473.966	
265	PVC	49%	24.500.000	360.243	0.72%	24.139.757	
266	PVG	49%	17.885.000	920.205	2.52%	16.964.795	
267	PVI	100%	234.241.867	139.228.116	59.44%	95.013.751	
268	PVL	49%	24.500.000	305.694	0.61%	24.194.306	
269	PVS	49%	234.203.482	91.560.847	19.16%	142.642.635	
270	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
271	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
272	QST	0%	0	0	0%	0	
273	QTC	0%	0	491.175	18.19%	-491.175	
274	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
275	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
276	S99	0%	0	221.419	0.26%	-221.419	
277	SAF	49%	5.902.829	430.281	3.57%	5.472.548	
278	SBT121002	100%	7.000.000	575.700	8.22%	6.424.300	
279	SCG	49%	41.650.000	5.100	0.01%	41.644.900	
280	SCI	0%	0	263.620	1.04%	-263.620	
281	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
282	SD5	49%	12.739.925	2.085.215	8.02%	10.654.710	
283	SD6	49%	17.038.089	568.231	1.63%	16.469.858	
284	SD9	49%	16.774.660	639.347	1.87%	16.135.313	
285	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
286	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
287	SDG	49%	4.968.598	28.828	0.28%	4.939.770	
288	SDN	49%	743.926	346.865	22.85%	397.061	
289	SDT	49%	20.938.832	560.648	1.31%	20.378.184	
290	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
291	SEB	0%	0	51.432	0.16%	-51.432	
292	SED	0%	0	766.699	7.67%	-766.699	
293	SFN	49%	1.470.000	35.040	1.17%	1.434.960	
294	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
296	SGH	49%	6.058.409	41.464	0.34%	6.016.945	
297	SHE	49%	4.696.900	133.914	1.4%	4.562.986	
298	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
299	SHS	49%	398.446.806	51.455.424	6.33%	346.991.382	
300	SIC	49%	11.759.642	33.158	0.14%	11.726.484	
301	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
302	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
303	SLS	49%	4.798.053	19.250	0.20%	4.778.803	
304	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
305	SMT	0%	0	10.701	0.20%	-10.701	
306	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
307	SPI	49%	8.239.350	201.900	1.2%	8.037.450	
308	SRA	0%	0	186.894	0.43%	-186.894	
309	SSM	49%	2.695.501	252.259	4.59%	2.443.242	
310	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
311	STP	49%	3.942.414	208.709	2.59%	3.733.705	
312	SVN	49%	10.290.000	1.667.700	7.94%	8.622.300	
313	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
314	TA9	49%	6.085.695	2.054.122	16.54%	4.031.573	
315	TAR	0%	0	64.338	0.08%	-64.338	
316	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
317	TC6	49%	15.923.091	379.150	1.17%	15.543.941	
318	TDN	49%	14.425.157	239.749	0.81%	14.185.408	
319	TDT	49%	11.709.301	17.307	0.07%	11.691.994	
320	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
321	TFC	49%	8.246.697	5.424.040	32.23%	2.822.657	
322	THB	49%	5.598.039	718.610	6.29%	4.879.429	
323	THD	49%	171.500.000	2.689.927	0.77%	168.810.073	
324	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
325	THT	35%	8.599.168	1.056.160	4.3%	7.543.008	
326	TIG	49%	86.243.177	17.375.846	9.87%	68.867.331	
327	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
328	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
329	TKG	0%	0	0	0%	0	
330	TKU	100%	6.596.372	3.323.271	50.38%	3.273.101	
331	TMB	0%	0	23.700	0.16%	-23.700	
332	TMC	49%	6.076.000	216.646	1.75%	5.859.354	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
334	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
335	TNG	49%	51.507.701	8.796.283	8.37%	42.711.418	
336	TNG122017	100%	3.000.000	1.641.768	54.73%	1.358.232	
337	TOT	49%	2.692.550	184.164	3.35%	2.508.386	
338	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
339	TPP	50%	22.500.000	64.054	0.14%	22.435.946	
340	TSB	70%	4.721.836	900	0.01%	4.720.936	
341	TTC	49%	2.936.250	552.562	9.22%	2.383.688	
342	TTH	49%	18.313.674	81.220	0.22%	18.232.454	
343	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
344	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
345	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
346	TV3	49%	4.663.478	23.742	0.25%	4.639.736	
347	TV4	0%	0	193.172	0.97%	-193.172	
348	TVC	30%	35.583.201	221.050	0.19%	35.362.151	
349	TVD	49%	22.031.803	1.358.707	3.02%	20.673.096	
350	TXM	49%	3.430.000	58.250	0.83%	3.371.750	
351	UNI	49%	7.652.639	254.395	1.63%	7.398.244	
352	V12	50%	2.909.000	4.100	0.07%	2.904.900	
353	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
354	VBA121033	100%	1.769.146	5.600	0.32%	1.763.546	
355	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
356	VBC	49%	3.674.986	140.955	1.88%	3.534.031	
357	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
358	VC2	50%	23.599.705	52.245	0.11%	23.547.460	
359	VC3	0%	0	6.834	0.01%	-6.834	
360	VC6	49%	4.311.942	913.930	10.39%	3.398.012	
361	VC7	50%	24.022.796	17.622	0.04%	24.005.174	
362	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
363	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
364	VCM	0%	0	0	0%	0	
365	VCS	49%	78.400.000	4.885.478	3.05%	73.514.522	
366	VDL	49%	7.182.003	96.781	0.66%	7.085.222	
367	VE1	49%	2.940.000	1.533.300	25.56%	1.406.700	
368	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
369	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
370	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
372	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	
373	VGS	49%	23.729.681	182.216	0.38%	23.547.465	
374	VHE	0%	0	0	0%	0	
375	VHL	49%	12.250.000	656.869	2.63%	11.593.131	
376	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	
377	VHM121025	100%	20.900.000	100.000	0.48%	20.800.000	
378	VIC121003	100%	15.150.000	173.873	1.15%	14.976.127	
379	VIC121004	100%	10.000.000	31.065	0.31%	9.968.935	
380	VIC121005	100%	18.600.000	20.000	0.11%	18.580.000	
381	VIF	0%	0	0	0%	0	
382	VIG	100%	45.133.300	255.423	0.57%	44.877.877	
383	VIT	50%	25.000.000	171.793	0.34%	24.828.207	
384	VKC	50%	10.000.000	773.497	3.87%	9.226.503	
385	VLA	0%	0	64.605	3.23%	-64.605	
386	VMC	0%	0	111.685	0.52%	-111.685	
387	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
388	VNC	49%	5.144.977	222.987	2.12%	4.921.990	
389	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
390	VND122013	100%	4.000.000	200.000	5%	3.800.000	
391	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
392	VNF	49%	15.540.781	118.184	0.37%	15.422.597	
393	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
394	VNR	49%	73.861.193	40.918.629	27.15%	32.942.564	
395	VNT	49%	5.855.012	1.735.105	14.52%	4.119.907	
396	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
397	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
398	VSA	49%	6.907.278	587.103	4.16%	6.320.175	
399	VSM	49%	1.494.500	32.300	1.06%	1.462.200	
400	VTC	49%	2.222.001	574.129	12.66%	1.647.872	
401	VTH	0%	0	19.848	0.25%	-19.848	
402	VTJ	49%	5.586.000	14.000	0.12%	5.572.000	
403	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
404	VTV	49%	15.287.914	160.450	0.51%	15.127.464	
405	VTZ	51%	11.730.000	17.250	0.08%	11.712.750	
406	WCS	49%	1.225.000	707.444	28.3%	517.556	
407	WSS	49%	24.647.000	1.046.500	2.08%	23.600.500	
408	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.365.971	2.45%	372.908.525	
2	AAM	49%	6.049.741	120.566	0.98%	5.929.175	
3	AAT	50%	31.900.744	144.294	0.23%	31.756.450	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.800	48.76%	10.248.200	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.214	1.7%	6.805.517	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.733.303	8.32%	42.716.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.306.519	38.5%	15.616.542	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.363.688	2.72%	18.469.188	
11	ADG	65%	13.897.338	9.771.222	45.7%	4.126.116	
12	ADS	50%	21.889.517	192.850	0.44%	21.696.667	
13	AGG	50%	62.559.184	6.070.881	4.85%	56.488.303	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	212.000.000	656.253	0.31%	211.343.747	
16	AMD	49%	80.117.388	1.963.294	1.2%	78.154.094	
17	ANV	49%	62.494.416	6.223.207	4.88%	56.271.209	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.140.377	0.78%	145.166.235	
20	APH	100%	251.199.148	77.176.070	30.72%	174.023.078	
21	ASG	30%	22.696.167	642.728	0.85%	22.053.439	
22	ASM	49%	164.898.108	8.106.648	2.41%	156.791.460	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.077.078	44.62%	1.972.922	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	139.116	0.10%	71.620.884	
27	BBC	50%	9.376.343	154.262	0.82%	9.222.081	
28	BCE	49%	17.150.000	480.290	1.37%	16.669.710	
29	BCG	50%	266.733.811	11.162.857	2.09%	255.570.954	
30	BCM	49%	507.150.000	29.916.233	2.89%	477.233.767	
31	BFC	49%	28.012.316	2.570.800	4.5%	25.441.516	
32	BHN	49%	113.582.000	40.784.250	17.59%	72.797.750	
33	BIC	49%	57.465.678	55.137.250	47.01%	2.328.428	
34	BID	30%	1.517.557.144	867.515.024	17.15%	650.042.120	
35	BKG	50%	34.099.991	73.480	0.11%	34.026.511	
36	BMC	49%	6.072.388	779.784	6.29%	5.292.604	
37	BMI	49%	53.715.752	35.203.417	32.11%	18.512.335	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
38	BMP	100%	81.860.938	70.627.044	86.28%	11.233.894	
39	BRC	50%	6.187.498	64.620	0.52%	6.122.878	
40	BSI	100%	187.800.120	69.904.785	37.22%	117.895.335	
41	BTP	49%	29.637.944	5.852.670	9.68%	23.785.274	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	200.161.655	26.96%	163.576.499	
44	BWE	49%	94.530.800	35.241.659	18.27%	59.289.141	
45	C32	49%	7.364.771	679.115	4.52%	6.685.656	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2207	100%	20.000.000	29.500	0.15%	19.970.500	
48	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
49	CAV	49%	28.224.000	130.244	0.23%	28.093.756	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	471.599	0.89%	26.128.190	
52	CDC	49%	10.774.470	162.249	0.74%	10.612.221	
53	CFPT2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
54	CFPT2209	100%	15.000.000	14.900	0.10%	14.985.100	
55	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
56	CFPT2211	100%	7.000.000	6.900	0.10%	6.993.100	
57	CFPT2212	100%	8.000.000	100	0%	7.999.900	
58	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
59	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CHDB2208	100%	4.000.000	1.928.600	48.22%	2.071.400	
61	CHDB2210	100%	3.000.000	2.175.400	72.51%	824.600	
62	CHP	0%	0	5.650.450	3.85%	-5.650.450	
63	CHPG2215	100%	10.000.000	100.500	1.01%	9.899.500	
64	CHPG2219	100%	6.000.000	5.371.500	89.53%	628.500	
65	CHPG2221	100%	47.000.000	1.850.000	3.94%	45.150.000	
66	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
67	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
68	CHPG2224	100%	8.000.000	6.300.600	78.76%	1.699.400	
69	CHPG2225	100%	18.000.000	100.000	0.56%	17.900.000	
70	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
71	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
72	CIG	49%	15.454.574	11.613	0.04%	15.442.961	
73	CII	49%	139.166.060	23.966.455	8.44%	115.199.605	
74	CKDH2209	100%	4.000.000	2.246.800	56.17%	1.753.200	
75	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
76	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
77	CLC	49%	12.841.715	615.061	2.35%	12.226.654	
78	CLL	49%	16.660.000	2.436.661	7.17%	14.223.339	
79	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
80	CMBB2210	100%	14.000.000	12.200	0.09%	13.987.800	
81	CMBB2211	100%	19.000.000	500.000	2.63%	18.500.000	
82	CMBB2212	100%	1.260.000	1.000	0.08%	1.259.000	
83	CMBB2213	100%	9.000.000	56.600	0.63%	8.943.400	
84	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
85	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
86	CMG	50%	75.000.716	63.913.491	42.61%	11.087.225	
87	CMSN2209	100%	4.000.000	3.124.400	78.11%	875.600	
88	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
89	CMSN2212	100%	3.000.000	2.168.700	72.29%	831.300	
90	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
91	CMSN2214	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
92	CMSN2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
93	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
94	CMWG2210	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
95	CMWG2212	100%	16.000.000	71.700	0.45%	15.928.300	
96	CMWG2213	100%	9.000.000	65.000	0.72%	8.935.000	
97	CMWG2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
98	CMWG2215	100%	7.000.000	18.000	0.26%	6.982.000	
99	CMX	50%	50.949.495	12.357.426	12.13%	38.592.069	
100	CNG	49%	13.230.000	1.888.233	6.99%	11.341.767	
101	CNVL2208	100%	5.000.000	336.000	6.72%	4.664.000	
102	CNVL2210	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
103	COM	49%	6.919.107	49.360	0.35%	6.869.747	
104	CPDR2205	100%	4.000.000	176.100	4.4%	3.823.900	
105	CPDR2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
106	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
107	CPOW2204	100%	5.000.000	2.757.300	55.15%	2.242.700	
108	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
109	CPOW2208	100%	8.000.000	7.840.200	98%	159.800	
110	CPOW2209	100%	8.000.000	6.482.400	81.03%	1.517.600	
111	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
112	CRC	50%	15.000.000	99.970	0.33%	14.900.030	
113	CRE	50%	231.839.267	5.096.864	1.1%	226.742.403	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
114	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
115	CSM	50%	51.813.233	753.604	0.73%	51.059.629	
116	CSTB2215	100%	10.000.000	8.429.700	84.3%	1.570.300	
117	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
118	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
119	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
120	CSTB2222	100%	5.000.000	4.298.000	85.96%	702.000	
121	CSTB2223	100%	5.000.000	4.019.000	80.38%	981.000	
122	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
123	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
124	CSV	50%	22.100.000	3.025.744	6.85%	19.074.256	
125	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
126	CTCB2211	100%	15.000.000	1.496.000	9.97%	13.504.000	
127	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
128	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
129	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
130	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
131	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
132	CTD	49%	38.627.092	38.807.173	49.23%	-180.081	
133	CTF	49%	37.248.595	605.137	0.80%	36.643.458	
134	CTG	30%	1.441.725.182	1.343.224.179	27.95%	98.501.003	
135	CTI	49%	30.869.998	459.235	0.73%	30.410.763	
136	CTPB2204	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
137	CTR	49%	56.049.080	12.002.094	10.49%	44.046.986	
138	CTS	49%	72.881.772	2.558.038	1.72%	70.323.734	
139	CVHM2211	100%	10.000.000	8.687.100	86.87%	1.312.900	
140	CVHM2213	100%	4.000.000	144.800	3.62%	3.855.200	
141	CVHM2215	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
142	CVHM2216	100%	11.000.000	30.000	0.27%	10.970.000	
143	CVHM2217	100%	3.000.000	676.200	22.54%	2.323.800	
144	CVHM2218	100%	9.000.000	11.000	0.12%	8.989.000	
145	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
146	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	6.999.000	
147	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
148	CVJC2204	100%	4.000.000	193.300	4.83%	3.806.700	
149	CVJC2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CVNM2207	100%	4.000.000	3.407.300	85.18%	592.700	
151	CVNM2209	100%	3.000.000	2.723.100	90.77%	276.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
152	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
153	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
154	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
155	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
156	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
157	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
158	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
159	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
160	CVRE2211	100%	10.000.000	9.696.300	96.96%	303.700	
161	CVRE2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
162	CVRE2213	100%	4.000.000	3.485.400	87.14%	514.600	
163	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
164	CVRE2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
165	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
166	CVRE2218	100%	4.000.000	3.135.600	78.39%	864.400	
167	CVRE2219	100%	4.500.000	101.000	2.24%	4.399.000	
168	CVRE2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
169	CVRE2221	100%	7.000.000	500	0.01%	6.999.500	
170	CVT	50%	18.345.443	173.758	0.47%	18.171.685	
171	D2D	50%	15.152.379	1.236.527	4.08%	13.915.852	
172	DAG	49%	29.186.414	218.187	0.37%	28.968.227	
173	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
174	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
175	DBC	49%	118.580.910	14.803.776	6.12%	103.777.134	
176	DBD	100%	74.883.559	6.540.546	8.73%	68.343.013	
177	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
178	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
179	DCL	0%	0	963.251	1.32%	-963.251	
180	DCM	49%	259.406.000	63.550.716	12%	195.855.284	
181	DGC	49%	186.091.850	65.711.617	17.3%	120.380.233	
182	DGW	49%	79.982.672	42.805.029	26.22%	37.177.643	
183	DHA	49%	7.408.773	2.652.979	17.55%	4.755.794	
184	DHC	49%	34.297.267	24.103.091	34.44%	10.194.176	
185	DHG	100%	130.746.071	70.904.277	54.23%	59.841.794	
186	DHM	0%	0	42.639	0.14%	-42.639	
187	DIG	49%	298.827.477	28.173.017	4.62%	270.654.460	
188	DLG	49%	146.661.762	4.461.649	1.49%	142.200.113	
189	DMC	100%	34.727.465	19.192.859	55.27%	15.534.606	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
190	DPG	49%	30.869.781	1.091.248	1.73%	29.778.533	
191	DPM	49%	191.786.000	75.324.810	19.24%	116.461.190	
192	DPR	50%	21.500.000	1.258.787	2.93%	20.241.213	
193	DQC	49%	16.836.113	264.924	0.77%	16.571.189	
194	DRC	49%	58.208.376	9.580.197	8.06%	48.628.179	
195	DRH	50%	62.176.933	1.028.018	0.83%	61.148.915	
196	DRL	0%	0	295.133	3.11%	-295.133	
197	DSN	49%	5.920.674	2.741.242	22.69%	3.179.432	
198	DTA	49%	8.849.317	24.066	0.13%	8.825.251	
199	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
200	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
201	DVP	49%	19.600.000	4.941.311	12.35%	14.658.689	
202	DXG	50%	305.889.501	167.389.164	27.36%	138.500.337	
203	DXS	50%	226.561.188	87.766.330	19.37%	138.794.858	
204	DXV	49%	4.851.000	61.850	0.62%	4.789.150	
205	E1VFVN30	100%	441.500.000	411.928.930	93.3%	29.571.070	
206	EIB	30%	370.656.871	234.084.476	18.95%	136.572.395	
207	ELC	49%	28.801.633	2.462.296	4.19%	26.339.337	
208	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
209	EVE	100%	41.979.773	30.296.113	72.17%	11.683.660	
210	EVF	50%	175.532.015	302.878	0.09%	175.229.137	
211	EVG	49%	105.472.419	285.272	0.13%	105.187.147	
212	FCM	49%	22.098.984	1.391.789	3.09%	20.707.195	
213	FCN	50%	78.719.502	51.275.256	32.57%	27.444.246	
214	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
215	FIR	50%	22.307.507	400.184	0.90%	21.907.323	
216	FIT	0%	0	133.329	0.04%	-133.329	
217	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
218	FMC	50%	32.694.444	20.533.508	31.4%	12.160.936	
219	FPT	49%	537.543.020	537.542.973	49%	47	
220	FRT	49%	58.051.542	32.624.672	27.54%	25.426.870	
221	FTS	100%	195.059.951	49.200.806	25.22%	145.859.145	
222	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
223	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
224	FUCVREIT	49%	2.450.000	100.090	2%	2.349.910	
225	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.495.325	90.38%	904.675	
226	FUEIP100	100%	5.700.000	47.900	0.84%	5.652.100	
227	FUEKIV30	100%	61.500.000	54.129.200	88.01%	7.370.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
228	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.892.200	89.51%	807.800	
229	FUEMAV30	100%	28.100.000	22.946.540	81.66%	5.153.460	
230	FUESSV30	100%	5.400.000	2.132.830	39.5%	3.267.170	
231	FUESSV50	100%	9.400.000	5.864.162	62.38%	3.535.838	
232	FUESSVFL	100%	240.600.000	233.498.961	97.05%	7.101.039	
233	FUEVFVND	100%	821.100.000	797.982.937	97.18%	23.117.063	
234	FUEVN100	100%	17.000.000	3.695.130	21.74%	13.304.870	
235	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
236	GAS	49%	937.835.500	56.411.954	2.95%	881.423.546	
237	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
238	GDT	50%	9.873.585	4.864.409	24.63%	5.009.176	
239	GEG	40.0291%	128.868.444	114.877.216	35.68%	13.991.228	
240	GEX	50%	425.747.896	96.989.265	11.39%	328.758.631	
241	GIL	50%	34.500.000	1.827.638	2.65%	32.672.362	
242	GMC	49%	16.170.126	2.717.861	8.24%	13.452.265	
243	GMD	49%	147.675.198	147.675.148	49%	50	
244	GMH	50%	8.250.000	7.300	0.04%	8.242.700	
245	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
246	GTA	49%	5.096.000	59.283	0.57%	5.036.717	
247	GVR	13%	520.000.000	20.937.668	0.52%	499.062.332	
248	HAG	49%	454.459.294	18.277.296	1.97%	436.181.998	
249	HAH	49%	34.468.886	9.866.678	14.03%	24.602.208	
250	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
251	HAP	49%	54.437.908	2.964.550	2.67%	51.473.358	
252	HAR	49%	49.661.549	189.164	0.19%	49.472.385	
253	HAS	49%	3.920.000	1.333.220	16.67%	2.586.780	
254	HAX	34.85%	19.844.786	8.964.349	15.74%	10.880.437	
255	HBC	50%	137.066.635	42.832.494	15.62%	94.234.141	
256	HCD	49%	15.479.002	33.320	0.11%	15.445.682	
257	HCM	49%	224.445.659	201.228.633	43.93%	23.217.026	
258	HDB	18%	455.461.725	455.148.714	17.99%	313.011	
259	HDC	49%	52.961.989	1.247.741	1.15%	51.714.248	
260	HDG	50%	122.302.949	49.282.522	20.15%	73.020.427	
261	HHP	49%	15.691.666	849.065	2.65%	14.842.601	
262	HHS	50%	160.724.076	4.918.683	1.53%	155.805.393	
263	HHV	49%	150.824.180	13.055.624	4.24%	137.768.556	
264	HID	49%	37.614.865	406.570	0.53%	37.208.295	
265	HII	50%	36.831.508	361.133	0.49%	36.470.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
266	HMC	0%	0	245.400	0.90%	-245.400	
267	HNG	50%	554.276.947	21.446.850	1.93%	532.830.097	
268	HOT	0%	0	2.320	0.03%	-2.320	
269	HPG	49%	2.849.244.993	1.296.919.175	22.3%	1.552.325.818	
270	HPX	49%	149.042.604	3.013.657	0.99%	146.028.947	
271	HQC	49%	233.534.000	3.006.639	0.63%	230.527.361	
272	HRC	0%	0	192.429	0.64%	-192.429	
273	HSG	49%	293.046.943	45.693.683	7.64%	247.353.260	
274	HSL	49%	17.337.918	764.178	2.16%	16.573.740	
275	HT1	49%	186.979.056	8.935.164	2.34%	178.043.892	
276	HTI	50%	12.474.600	5.625.240	22.55%	6.849.360	
277	HTL	49%	5.880.000	5.519.019	45.99%	360.981	
278	HTN	49%	43.667.041	609.761	0.68%	43.057.280	
279	HTV	49%	6.420.960	1.472.934	11.24%	4.948.026	
280	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
281	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
282	HUB	0%	0	343.084	1.5%	-343.084	
283	HVH	49%	18.105.497	170.434	0.46%	17.935.063	
284	HVN	30%	664.318.252	131.562.014	5.94%	532.756.238	
285	HVX	47.153%	19.580.401	350.800	0.84%	19.229.601	
286	IBC	31%	25.776.704	90.956	0.11%	25.685.748	
287	ICT	100%	32.185.000	149.672	0.47%	32.035.328	
288	IDI	49%	111.545.857	2.640.736	1.16%	108.905.121	
289	IJC	49%	106.377.688	12.739.006	5.87%	93.638.682	
290	ILB	49%	12.006.100	374.700	1.53%	11.631.400	
291	IMP	75%	50.029.027	33.235.904	49.82%	16.793.123	
292	ITA	43.77%	410.765.520	7.297.200	0.78%	403.468.320	
293	ITC	0%	0	325.927	0.34%	-325.927	
294	ITD	49%	10.458.390	318.685	1.49%	10.139.705	
295	JVC	49%	55.125.083	1.186.537	1.05%	53.938.546	
296	KBC	49%	376.126.331	152.335.683	19.85%	223.790.648	
297	KDC	50%	139.870.678	71.627.525	25.6%	68.243.153	
298	KDH	50%	358.414.997	270.234.195	37.7%	88.180.802	
299	KHG	49%	220.223.250	3.120.745	0.69%	217.102.505	
300	KHP	49%	29.598.923	1.194.675	1.98%	28.404.248	
301	KMR	100%	56.881.443	35.593.539	62.57%	21.287.904	
302	KOS	49%	106.075.854	436.611	0.20%	105.639.243	
303	KPF	49%	29.824.948	1.875.019	3.08%	27.949.929	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
304	KSB	49%	37.549.288	8.062.462	10.52%	29.486.826	
305	L10	49%	4.846.100	122.953	1.24%	4.723.147	
306	LAF	49%	7.216.729	280.862	1.91%	6.935.867	
307	LBM	50%	10.000.000	2.799.582	14%	7.200.418	
308	LCG	50%	95.820.585	3.939.141	2.06%	91.881.444	
309	LDG	50%	128.486.292	948.096	0.37%	127.538.196	
310	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
311	LGC	49%	94.498.834	86.759.084	44.99%	7.739.750	
312	LGL	49%	25.235.000	889.527	1.73%	24.345.473	
313	LHG	49%	24.505.884	6.955.018	13.91%	17.550.866	
314	LIX	49%	15.876.000	2.740.325	8.46%	13.135.675	
315	LM8	0%	0	168.040	1.79%	-168.040	
316	LPB	5%	86.455.268	86.452.693	5%	2.575	
317	LSS	0%	0	767.334	1.1%	-767.334	
318	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.121	23.24%	90	
319	MCG	49%	28.179.900	110.209	0.19%	28.069.691	
320	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
321	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
322	MHC	49%	20.289.412	936.517	2.26%	19.352.895	
323	MIG	100%	164.450.000	19.093.650	11.61%	145.356.350	
324	MSB	30%	600.000.000	594.315.339	29.72%	5.684.661	
325	MSH	49%	36.756.909	2.760.185	3.68%	33.996.724	
326	MSN	49%	697.625.143	435.207.396	30.57%	262.417.747	
327	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
328	NAF	100%	62.923.085	16.313.185	25.93%	46.609.900	
329	NAV	49%	3.920.000	83.547	1.04%	3.836.453	
330	NBB	50%	50.237.828	1.389.150	1.38%	48.848.678	
331	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
332	NCT	30%	7.850.082	3.282.718	12.55%	4.567.364	
333	NHA	49%	20.665.514	149.423	0.35%	20.516.091	
334	NHH	100%	72.880.000	427.134	0.59%	72.452.866	
335	NHT	50%	12.014.084	1.147.739	4.78%	10.866.345	
336	NKG	50%	131.638.903	24.204.443	9.19%	107.434.460	
337	NLG	50%	192.040.150	176.900.367	46.06%	15.139.783	
338	NNC	49%	10.740.800	1.399.620	6.39%	9.341.180	
339	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
340	NSC	49%	8.617.624	1.590.349	9.04%	7.027.275	
341	NT2	49%	141.059.254	47.211.446	16.4%	93.847.808	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
342	NTL	49%	29.885.075	5.264.370	8.63%	24.620.705	
343	NVL	49%	955.551.223	115.009.168	5.9%	840.542.055	
344	NVT	50%	45.250.000	121.320	0.13%	45.128.680	
345	OCB	22%	301.374.229	293.929.348	21.46%	7.444.881	
346	OGC	49%	147.000.000	447.710	0.15%	146.552.290	
347	OPC	0%	0	519.025	0.81%	-519.025	
348	ORS	49%	98.000.000	2.542.033	1.27%	95.457.967	
349	PAC	49%	22.771.136	5.949.686	12.8%	16.821.450	
350	PAN	49%	106.015.704	28.601.854	13.22%	77.413.850	
351	PC1	50%	135.216.501	13.754.932	5.09%	121.461.569	
352	PDN	0%	0	64.992	0.35%	-64.992	
353	PDR	49%	329.106.647	24.372.163	3.63%	304.734.484	
354	PET	0%	0	1.358.971	1.5%	-1.358.971	
355	PGC	49%	29.567.892	3.207.014	5.31%	26.360.878	
356	PGD	49%	44.099.522	41.840.736	46.49%	2.258.786	
357	PGI	100%	110.896.796	22.815.473	20.57%	88.081.323	
358	PGV	50%	561.734.023	193.785	0.02%	561.540.238	
359	PHC	50%	25.340.963	666.606	1.32%	24.674.357	
360	PHR	49%	66.394.607	17.857.969	13.18%	48.536.638	
361	PIT	49%	7.447.679	121.460	0.80%	7.326.219	
362	PJT	0%	0	285.030	1.24%	-285.030	
363	PLP	49%	34.300.000	832.876	1.19%	33.467.124	
364	PLX	20%	258.775.616	231.591.647	17.9%	27.183.969	
365	PMG	49%	22.704.776	11.666.943	25.18%	11.037.833	
366	PNC	49%	5.409.718	86.394	0.78%	5.323.324	
367	PNJ	49%	120.624.093	120.618.593	49%	5.500	
368	POM	49%	137.041.404	22.195.928	7.94%	114.845.476	
369	POW	49%	1.147.517.084	124.903.379	5.33%	1.022.613.705	
370	PPC	49%	159.855.150	42.235.123	12.95%	117.620.027	
371	PSH	0%	0	100	0%	-100	
372	PTB	25%	17.009.600	9.562.581	14.05%	7.447.019	
373	PTC	50%	16.153.662	248.450	0.77%	15.905.212	
374	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
375	PVD	49%	272.585.042	118.827.785	21.36%	153.757.257	
376	PVP	0%	0	622.002	0.66%	-622.002	(*)
377	PVT	49%	158.589.110	63.392.098	19.59%	95.197.012	
378	QBS	0%	0	70	0%	-70	
379	QCG	49%	134.813.361	1.696.403	0.62%	133.116.958	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
380	RAL	50%	11.473.709	608.800	2.65%	10.864.909	
381	RDP	50%	24.534.901	157.325	0.32%	24.377.576	
382	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
383	S4A	49%	20.678.000	30.680	0.07%	20.647.320	
384	SAB	100%	641.281.186	401.792.492	62.65%	239.488.694	
385	SAM	49%	186.180.875	2.615.585	0.69%	183.565.290	
386	SAV	49%	8.997.955	8.027.616	43.72%	970.339	
387	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
388	SBT	100%	694.799.896	100.946.521	14.53%	593.853.375	
389	SBV	100%	27.366.476	4.060.774	14.84%	23.305.702	
390	SC5	49%	7.342.429	617.024	4.12%	6.725.405	
391	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
392	SCR	49%	193.874.269	1.783.894	0.45%	192.090.375	
393	SCS	30%	30.320.754	29.811.192	29.5%	509.562	
394	SFC	49%	5.532.814	92.322	0.82%	5.440.492	
395	SFG	49%	23.469.693	339.749	0.71%	23.129.944	
396	SFI	49%	11.669.862	2.090.209	8.78%	9.579.653	
397	SGN	30%	10.074.507	839.568	2.5%	9.234.939	
398	SGR	49%	29.400.000	5.874	0.01%	29.394.126	
399	SGT	0%	0	8.337.247	5.63%	-8.337.247	
400	SHA	49%	16.388.870	319.032	0.95%	16.069.838	
401	SHB	30%	920.214.958	187.993.308	6.13%	732.221.650	
402	SHI	49%	79.466.460	405.855	0.25%	79.060.605	
403	SHP	49%	49.591.112	5.351.502	5.29%	44.239.610	
404	SII	50%	32.261.052	31.569.647	48.93%	691.405	
405	SJD	49%	33.809.323	10.340.832	14.99%	23.468.491	
406	SJF	49%	38.808.000	413.959	0.52%	38.394.041	
407	SJS	50%	57.427.770	982.157	0.86%	56.445.613	
408	SKG	49%	31.032.550	23.452.593	37.03%	7.579.957	
409	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
410	SMB	49%	14.624.857	4.413.512	14.79%	10.211.345	
411	SMC	0%	0	14.989.781	20.34%	-14.989.781	
412	SPM	49%	6.860.000	273.020	1.95%	6.586.980	
413	SRC	49%	13.752.224	28.267	0.10%	13.723.957	
414	SRF	100%	35.566.780	16.634.473	46.77%	18.932.307	
415	SSB	5%	102.014.913	4.511.380	0.22%	97.503.533	
416	SSC	49%	7.346.259	174.575	1.16%	7.171.684	
417	SSI	100%	1.491.130.137	620.457.446	41.61%	870.672.691	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
418	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
419	STB	30%	565.564.714	515.955.854	27.37%	49.608.860	
420	STG	49%	48.144.144	60.664	0.06%	48.083.480	
421	STK	100%	84.363.825	11.572.797	13.72%	72.791.028	
422	SVC	49%	16.327.060	619.386	1.86%	15.707.674	
423	SVD	49%	13.526.894	103.331	0.37%	13.423.563	
424	SVI	100%	12.832.437	12.183.293	94.94%	649.144	
425	SVT	50%	7.526.684	221.855	1.47%	7.304.829	
426	SZC	49%	49.000.000	3.335.593	3.34%	45.664.407	
427	SZL	0%	0	3.434.899	17.17%	-3.434.899	
428	TBC	49%	31.115.000	552.304	0.87%	30.562.696	
429	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
430	TCD	49%	119.764.968	952.187	0.39%	118.812.781	
431	TCH	51%	340.790.079	18.398.239	2.75%	322.391.840	
432	TCL	49%	14.777.633	1.812.192	6.01%	12.965.441	
433	TCM	49%	40.203.092	38.725.413	47.2%	1.477.679	
434	TCO	49%	9.168.390	454.040	2.43%	8.714.350	
435	TCR	49%	5.082.863	4.850.811	46.76%	232.052	
436	TCT	49%	6.266.120	2.720.380	21.27%	3.545.740	
437	TDC	50%	50.000.000	1.003.660	1%	48.996.340	
438	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
439	TDH	50%	56.326.383	2.601.532	2.31%	53.724.851	
440	TDM	50%	50.000.000	7.794.856	7.79%	42.205.144	
441	TDP	51%	34.392.329	20.880	0.03%	34.371.449	
442	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
443	TEG	49%	32.139.968	62.620	0.10%	32.077.348	
444	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
445	THG	49%	9.782.307	134.047	0.67%	9.648.260	
446	THI	49%	23.912.000	25.160	0.05%	23.886.840	
447	TIP	49%	31.853.849	10.570.042	16.26%	21.283.807	
448	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
449	TLD	49%	36.628.767	477.511	0.64%	36.151.256	
450	TLG	100%	77.794.453	15.879.454	20.41%	61.914.999	
451	TLH	49%	50.034.204	1.364.383	1.34%	48.669.821	
452	TMP	49%	34.300.000	402.871	0.58%	33.897.129	
453	TMS	49%	51.877.058	46.296.198	43.73%	5.580.860	
454	TMT	49%	18.270.963	1.097.522	2.94%	17.173.441	
455	TN1	50%	21.594.043	62.041	0.14%	21.532.002	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
456	TNA	49%	24.292.369	1.739.916	3.51%	22.552.453	
457	TNC	50%	9.625.000	107.990	0.56%	9.517.010	
458	TNH	49%	25.418.749	21.959.991	42.33%	3.458.758	
459	TNI	49%	25.725.000	162.210	0.31%	25.562.790	
460	TNT	49%	24.990.000	59.360	0.12%	24.930.640	
461	TPB	30%	474.526.648	474.415.448	29.99%	111.200	
462	TPC	49%	11.970.992	614.302	2.51%	11.356.690	
463	TRA	49%	20.312.299	19.107.096	46.09%	1.205.203	
464	TRC	49%	14.700.000	407.550	1.36%	14.292.450	
465	TSC	0%	0	382.460	0.19%	-382.460	
466	TTA	49%	77.156.839	435.629	0.28%	76.721.210	
467	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
468	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
469	TTF	50%	205.599.151	2.623.595	0.64%	202.975.556	
470	TV2	15%	10.128.924	10.125.224	14.99%	3.700	
471	TVB	30%	33.629.105	2.449.626	2.19%	31.179.479	
472	TVS	49%	52.466.840	30.758.343	28.73%	21.708.497	
473	TVT	0%	0	842.290	4.01%	-842.290	
474	TYA	100%	6.134.773	2.476.291	40.36%	3.658.482	
475	UDC	49%	17.150.000	4.371.680	12.49%	12.778.320	
476	UIC	0%	0	1.025.370	12.82%	-1.025.370	
477	VAF	49%	18.456.020	15.934	0.04%	18.440.086	
478	VCA	49%	7.441.787	1.290.162	8.49%	6.151.625	
479	VCB	30%	1.419.754.971	1.118.979.988	23.64%	300.774.983	
480	VCF	49%	13.023.776	177.789	0.67%	12.845.987	
481	VCG	49%	238.081.140	18.753.103	3.86%	219.328.037	
482	VCI	100%	435.499.901	94.175.994	21.62%	341.323.907	
483	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
484	VDS	100%	210.000.000	3.072.206	1.46%	206.927.794	
485	VFG	49%	20.440.160	1.103.255	2.64%	19.336.905	
486	VGC	49%	219.691.500	24.027.625	5.36%	195.663.875	
487	VHC	100%	183.376.956	55.221.934	30.11%	128.155.022	
488	VHM	50%	2.177.183.744	1.061.627.024	24.38%	1.115.556.720	
489	VIB	20.5%	432.072.953	432.047.945	20.5%	25.008	
490	VIC	48.017596%	1.857.732.271	491.974.959	12.72%	1.365.757.312	
491	VID	50%	20.418.034	187.172	0.46%	20.230.862	
492	VIP	49%	33.550.761	1.406.955	2.05%	32.143.806	
493	VIX	100%	582.139.189	31.587.190	5.43%	550.551.999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
494	VJC	30%	162.483.400	92.323.164	17.05%	70.160.236	
495	VMD	49%	7.565.731	215.881	1.4%	7.349.850	
496	VND	100%	1.217.844.009	271.324.908	22.28%	946.519.101	
497	VNE	49%	44.312.146	5.609.606	6.2%	38.702.540	
498	VNG	49%	47.665.537	491.473	0.51%	47.174.064	
499	VNL	49%	4.619.230	900.210	9.55%	3.719.020	
500	VNM	100%	2.089.955.445	1.168.511.018	55.91%	921.444.427	
501	VNS	49%	33.251.004	13.498.542	19.89%	19.752.462	
502	VOS	49%	68.600.000	1.528.500	1.09%	67.071.500	
503	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.674.791	17.64%	0	
504	VPD	49%	52.228.918	26.759.051	25.1%	25.469.867	
505	VPG	49%	39.297.184	500.444	0.62%	38.796.740	
506	VPH	49%	46.725.322	806.364	0.85%	45.918.958	
507	VPI	49%	118.579.812	3.804.243	1.57%	114.775.569	
508	VPS	49%	11.985.788	166.115	0.68%	11.819.673	
509	VRC	49%	24.500.000	219.386	0.44%	24.280.614	
510	VRE	49%	1.141.121.020	754.012.512	32.38%	387.108.508	
511	VSC	49%	59.422.004	4.213.079	3.47%	55.208.925	
512	VSH	49%	115.758.210	27.176.983	11.5%	88.581.227	
513	VSI	49%	6.468.000	99.360	0.75%	6.368.640	
514	VTB	49%	5.871.204	553.739	4.62%	5.317.465	
515	VTO	49%	39.134.666	815.388	1.02%	38.319.278	
516	YBM	49%	7.006.941	33.616	0.24%	6.973.325	
517	YEG	100%	31.279.968	4.932.343	15.77%	26.347.625	
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	1.009.700	1.26%	78.990.300	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.562.718	24.61%	-89.736	
4	ABC	49%	9.992.570	192.568	0.94%	9.800.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.894.904	9.49%	46.662.513	
6	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.150.000	(*)
7	ACE	5%	152.539	72.320	2.37%	80.219	
8	ACM	49%	24.990.000	812.267	1.59%	24.177.733	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	82.524.627	3.79%	984.290.258	
11	ADP	100%	23.039.850	188.840	0.82%	22.851.010	
12	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
13	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
14	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
15	AGF	50%	14.054.871	147.041	0.52%	13.907.830	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	180.300	1.67%	5.111.700	
18	AIC	100%	100.000.000	72.500	0.07%	99.927.500	
19	ALV	49%	2.772.388	49.373	0.87%	2.723.015	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	17.948.633	11.442.966	31.24%	6.505.667	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
28	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
29	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
30	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
31	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	3.400	0.17%	976.600	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
39	BBT	49%	4.802.000	82.440	0.84%	4.719.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
45	BDG	50%	12.399.960	299.898	1.21%	12.100.062	
46	BDT	49%	18.914.000	2.000	0.01%	18.912.000	
47	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
48	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
49	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
50	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
51	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
52	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
53	BHC	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
54	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
55	BHK	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
56	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
57	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
58	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
59	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
60	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
61	BLI	49%	29.400.000	454.738	0.76%	28.945.262	
62	BLN	49%	2.450.000	6.600	0.13%	2.443.400	
63	BLT	49%	1.960.000	13.900	0.35%	1.946.100	
64	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
65	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
66	BMD	0%	0	0	0%	0	
67	BMF	0%	0	300	0.01%	-300	
68	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
69	BMJ	50%	52.499.989	63.600	0.06%	52.436.389	
70	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
71	BMS	100%	60.989.375	3.319	0.01%	60.986.056	
72	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
73	BNW	0%	0	0	0%	0	
74	BOT	51%	30.215.868	72.700	0.12%	30.143.168	
75	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
76	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
77	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
78	BSA	0%	0	0	0%	0	
79	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
80	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
81	BSH	49%	8.820.000	52.100	0.29%	8.767.900	
82	BSL	49%	22.050.000	132.913	0.30%	21.917.087	
83	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
84	BSQ	49%	22.050.000	11.100	0.02%	22.038.900	
85	BSR	49%	1.519.244.811	11.300.366	0.36%	244.119.369	(**)
86	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
87	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	
88	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
89	BTD	49%	3.142.909	32.000	0.50%	3.110.909	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
90	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
91	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
92	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
93	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
94	BTV	0%	0	30	0%	-30	
95	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
96	BVB	5%	18.354.500	383.672	0.10%	17.970.828	
97	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
98	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
99	BVN	49%	2.450.000	3.600	0.07%	2.446.400	
100	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
101	BWS	49%	44.100.000	732.595	0.81%	43.367.405	
102	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
103	C21	49%	9.474.821	80.057	0.41%	9.394.764	
104	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
105	C4G	0%	0	113.553	0.05%	-113.553	
106	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
107	CAB	0%	0	1.000	0%	-1.000	
108	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
109	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
110	CAR	0%	0	0	0%	0	
111	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
112	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
113	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
114	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
115	CC1	49%	161.177.889	32.741	0.01%	161.145.148	
116	CC4	0%	0	0	0%	0	
117	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
118	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
119	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
122	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
123	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
124	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
125	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
126	CDO	49%	15.437.437	84.960	0.27%	15.352.477	
127	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
128	CDR	0%	0	0	0%	0	
129	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
130	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	100	0.01%	979.900	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	49%	4.654.978	14.810	0.16%	4.640.168	
136	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	721.100	2.54%	13.194.900	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
141	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	9.500	0.03%	15.180.500	
145	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
146	CLX	49%	42.434.000	4.989.600	5.76%	37.444.400	
147	CMD	49%	7.350.000	200	0%	7.349.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
149	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	274.800	3.44%	3.645.200	
155	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
156	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
157	CNC	49%	5.568.519	30.740	0.27%	5.537.779	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
164	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
165	CSI	100%	16.800.000	5.351.187	31.85%	11.448.813	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
166	CST	49%	20.994.918	1.528.558	3.57%	19.466.360	
167	CT3	0%	0	0	0%	0	
168	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
169	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
170	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
171	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
172	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	446.359	22.99%	505.019	
178	DC1	49%	2.006.503	99.073	2.42%	1.907.430	
179	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	448.138	0.74%	29.104.246	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	83.300	0.06%	71.510.551	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFF	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	2.000	0%	38.708.000	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	78.086	0.29%	12.948.975	
197	DID	50%	7.811.276	46.100	0.30%	7.765.176	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLA	0%	0	1.863.521	2.74%	-1.863.521	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
204	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
212	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
213	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
216	DNT	0%	0	0	0%	0	
217	DNW	9.5%	11.400.000	83.337	0.07%	11.316.663	
218	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
219	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
220	DOP	49%	2.312.775	25.100	0.53%	2.287.675	
221	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
222	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
223	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
224	DPH	49%	1.470.000	4.000	0.13%	1.466.000	
225	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
226	DPS	49%	15.231.775	423.361	1.36%	14.808.414	
227	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
228	DRI	50%	36.600.000	60.778	0.08%	36.539.222	
229	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
233	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
236	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
246	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
249	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
250	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
251	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
252	EFI	49%	5.331.200	23.500	0.22%	5.307.700	
253	EIC	49%	17.971.801	15.625	0.04%	17.956.176	
254	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
255	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
256	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
257	EMS	0%	0	457.079	2.18%	-457.079	
258	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
259	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
260	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
261	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
262	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
263	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
264	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
265	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
266	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
267	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
268	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
269	FHS	0%	0	0	0%	0	
270	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
271	FOC	49%	9.050.924	779.704	4.22%	8.271.220	
272	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
273	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
274	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	29.400	0.42%	3.439.727	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	153.930	0.31%	24.346.070	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
280	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GCB	0%	0	20	0%	-20	
284	GCF	0%	0	0	0%	0	
285	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
286	GEE	50%	150.000.000	116.400	0.04%	149.883.600	
287	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
288	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
289	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
290	GH3	0%	0	0	0%	0	
291	GHC	49%	23.354.625	107.566	0.23%	23.247.059	
292	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
293	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
294	GND	49%	4.410.000	31.900	0.35%	4.378.100	
295	GPC	0%	0	0	0%	0	
296	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
297	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
298	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
299	GTH	49%	1.340.395	51.638	1.89%	1.288.757	
300	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
301	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
302	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
303	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
304	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
305	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
306	HAM	49%	4.722.649	1.100	0.01%	4.721.549	
307	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
308	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
309	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
310	HBH	49%	7.840.000	312.710	1.95%	7.527.290	
311	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
312	HC3	49%	10.136.001	49.942	0.24%	10.086.059	
313	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
314	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
315	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
316	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
317	HD6	0%	0	700	0%	-700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
318	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
319	HDM	5%	761.235	11.268	0.07%	749.967	
320	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
321	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
322	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
323	HDW	49%	15.622.410	21.100	0.07%	15.601.310	
324	HEC	0%	0	100	0%	-100	
325	HEJ	0%	0	0	0%	0	
326	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
327	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
328	HES	0%	0	0	0%	0	
329	HFB	0%	0	0	0%	0	
330	HFC	0%	0	0	0%	0	
331	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
332	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
333	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
334	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
335	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
336	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
337	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
338	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
339	HKB	49%	25.283.999	534.510	1.04%	24.749.489	
340	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
341	HLA	49%	16.885.053	17.230	0.05%	16.867.823	
342	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
343	HLG	49%	21.743.938	543.725	1.23%	21.200.213	
344	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	
345	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
346	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
347	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
348	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
349	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
350	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
351	HNB	49%	4.655.000	7.800	0.08%	4.647.200	
352	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
353	HND	49%	245.000.000	131.710	0.03%	244.868.290	
354	HNF	49%	14.700.000	1.400	0%	14.698.600	
355	HNI	0%	0	555.400	2.34%	-555.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
356	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
357	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
358	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
359	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
360	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
361	HPD	49%	4.070.229	204.500	2.46%	3.865.729	
362	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
363	HPI	0%	0	0	0%	0	
364	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
365	HPP	49%	3.923.516	1.670.436	20.86%	2.253.080	
366	HPT	49%	4.451.209	324.136	3.57%	4.127.073	
367	HPW	49%	36.361.400	41.900	0.06%	36.319.500	
368	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
369	HRT	49%	39.228.895	10.000	0.01%	39.218.895	
370	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
371	HSI	0%	0	367.385	3.67%	-367.385	
372	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
373	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
374	HSV	50%	7.874.997	48.940	0.31%	7.826.057	
375	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
376	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
377	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
378	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
379	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
380	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
381	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
382	HU4	49%	7.350.000	460.600	3.07%	6.889.400	
383	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
384	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
385	HVA	0%	0	0	0%	0	
386	HVG	40.49%	91.927.804	1.238.333	0.55%	90.689.471	
387	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
388	HWS	100%	87.600.000	98.400	0.11%	87.501.600	
389	IBD	0%	0	0	0%	0	
390	IBN	0%	0	0	0%	0	
391	ICC	49%	1.862.000	298.541	7.86%	1.563.459	
392	ICF	49%	6.275.430	346.760	2.71%	5.928.670	
393	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
394	ICN	0%	0	1.370	0.01%	-1.370	
395	IDP	100%	58.945.472	583.862	0.99%	58.361.610	
396	IED	0%	0	0	0%	0	(*)
397	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
398	IFS	100%	87.140.984	85.904.249	98.58%	1.236.735	
399	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
400	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
401	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
402	ILS	0%	0	0	0%	0	
403	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
404	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
405	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
406	IRC	0%	0	0	0%	0	
407	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
408	ISH	49%	22.050.000	5.200	0.01%	22.044.800	
409	IST	49%	5.884.249	17.500	0.15%	5.866.749	
410	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
411	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
412	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
413	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
414	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
415	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
416	KHA	49%	6.918.951	315.478	2.23%	6.603.473	
417	KHD	50%	1.631.409	700	0.02%	1.630.709	
418	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
419	KHW	0%	0	0	0%	0	
420	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
421	KLB	30%	109.584.563	1.229	0%	109.583.334	
422	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
423	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	215.835	0.38%	27.963.905	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KSV	0%	0	400	0%	-400	
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
434	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
435	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
436	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
437	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
438	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
439	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
440	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
441	LCM	49%	12.070.170	1.000.355	4.06%	11.069.815	
442	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
443	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
444	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
445	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
446	LIC	0%	0	0	0%	0	
447	LKW	49%	1.225.000	54.126	2.17%	1.170.874	
448	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
449	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
450	LMC	0%	0	0	0%	0	
451	LMH	100%	25.629.995	1.271	0%	25.628.724	
452	LMI	49%	2.695.000	105.400	1.92%	2.589.600	
453	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
454	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
455	LPT	0%	0	0	0%	0	
456	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
457	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
458	LTC	49%	2.247.140	99.962	2.18%	2.147.178	
459	LTG	49%	39.490.736	32.129.581	39.87%	7.361.155	
460	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
461	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	
466	MCH	50%	363.730.939	14.606.185	2.01%	349.124.754	
467	MCI	0%	0	0	0%	0	
468	MCM	100%	110.000.000	1.725.820	1.57%	108.274.180	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	35.902	0.43%	4.057.371	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	463.620	6.56%	2.997.239	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	5.200	0.06%	4.404.614	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	MH3	0%	0	333.900	2.78%	-333.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.753	0.72%	2.677.270	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.978.466	15.57%	8.539.008	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
485	MLS	49%	1.960.000	68.700	1.72%	1.891.300	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.580.494	2.32%	319.552.446	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	199.943.650	153.529.210	38.39%	46.414.440	
491	MPT	49%	8.382.510	100.408	0.59%	8.282.102	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.317.475	10.13%	158.085.518	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	0%	0	113.935	1.81%	-113.935	
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	0%	0	0	0%	0	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	253.930.398	267.508	0.03%	253.662.890	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
514	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	82.100	1.64%	2.367.900	
517	NBT	50%	14.700.000	135.400	0.46%	14.564.600	
518	NCS	49%	8.795.058	306.130	1.71%	8.488.928	
519	ND2	49%	24.497.040	17.616.083	35.24%	6.880.957	
520	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
523	NDT	49%	7.663.588	3.235	0.02%	7.660.353	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	54.400	0.13%	19.790.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.765	12.69%	835.163	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.789.404	97.82%	1.781.584	
532	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
533	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
534	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
535	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
536	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
537	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
538	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
539	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
540	NSL	49%	4.900.000	76.100	0.76%	4.823.900	
541	NSS	0%	0	0	0%	0	
542	NTB	49%	19.491.992	91.064	0.23%	19.400.928	
543	NTC	49%	11.759.990	850.431	3.54%	10.909.559	
544	NTF	0%	0	0	0%	0	
545	NTT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
546	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.977	14.99%	23	
547	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
548	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
549	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
550	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
551	ODE	0%	0	0	0%	0	
552	OIL	6.621%	68.476.335	63.657.767	6.16%	4.818.568	
553	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
554	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
555	PAP	0%	0	0	0%	0	
556	PAS	49%	13.744.484	612.455	2.18%	13.132.029	
557	PAT	50%	12.500.000	17.600	0.07%	12.482.400	
558	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
559	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
560	PCC	0%	0	0	0%	0	
561	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
562	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
563	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
564	PDC	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
565	PDT	0%	0	0	0%	0	
566	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
567	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
568	PEG	49%	121.949.960	8.300	0%	121.941.660	
569	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
570	PFL	49%	24.500.000	85.300	0.17%	24.414.700	
571	PGB	30%	90.000.000	200	0%	89.999.800	
572	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
573	PHP	49%	160.210.400	364.459	0.11%	159.845.941	
574	PHS	100%	150.009.819	124.675.249	83.11%	25.334.570	
575	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
576	PIS	49%	13.475.000	100	0%	13.474.900	
577	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
578	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
579	PLA	0%	0	0	0%	0	
580	PLE	0%	0	0	0%	0	
581	PLO	0%	0	0	0%	0	
582	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
583	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
584	PMW	50%	21.499.916	0	0%	21.499.916	
585	PND	49%	3.266.666	1.040	0.02%	3.265.626	
586	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
587	PNP	0%	0	0	0%	0	
588	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
589	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
590	POS	49%	19.600.000	102.000	0.26%	19.498.000	
591	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
592	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
593	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
594	PPT	0%	0	0	0%	0	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	7.530	0.02%	24.492.470	
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	0	0%	0	
611	PTV	49%	9.800.000	44.600	0.22%	9.755.400	
612	PTX	0%	0	0	0%	0	
613	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVM	49%	18.932.914	8.349	0.02%	18.924.565	
617	PVO	49%	4.361.000	65.515	0.74%	4.295.485	
618	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
619	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
620	PVX	49%	196.000.000	605.512	0.15%	195.394.488	
621	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
622	PWA	49%	4.900.000	276.000	2.76%	4.624.000	
623	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
624	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
625	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
626	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
627	PXI	49%	14.700.000	68.880	0.23%	14.631.120	
628	PXL	49%	40.533.883	88.680	0.11%	40.445.203	
629	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
630	PXS	49%	29.400.000	6.332.906	10.55%	23.067.094	
631	PXT	49%	9.800.000	473.859	2.37%	9.326.141	
632	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
633	QHW	49%	3.920.000	42.000	0.53%	3.878.000	
634	QLT	0%	0	0	0%	0	
635	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	
636	QNS	49%	174.900.577	67.922.389	19.03%	106.978.188	
637	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
638	QNU	0%	0	0	0%	0	
639	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
640	QPH	49%	9.105.719	40.200	0.22%	9.065.519	
641	QSP	49%	5.288.214	62.500	0.58%	5.225.714	
642	QTP	49%	220.500.000	3.891.500	0.86%	216.608.500	
643	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
644	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
645	RCC	49%	15.682.138	2.847	0.01%	15.679.291	
646	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
647	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
648	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
649	RIC	49%	14.067.002	9.010.158	31.39%	5.056.844	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	459.200	9.18%	1.990.800	
653	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
654	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
655	S74	49%	3.175.200	67.416	1.04%	3.107.784	
656	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
657	SAC	49%	1.984.500	130.700	3.23%	1.853.800	
658	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
659	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
660	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
661	SAS	49%	65.405.841	506.687	0.38%	64.899.154	
662	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
663	SBD	49%	5.635.000	59.123	0.51%	5.575.877	
664	SBH	0%	0	50.000	0.04%	-50.000	
665	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
666	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
667	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
668	SBS	100%	146.607.600	686.384	0.47%	145.921.216	
669	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
670	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
671	SCJ	0%	0	104.062	0.28%	-104.062	
672	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
673	SCO	0%	0	0	0%	0	
674	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
675	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
676	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
677	SD3	49%	7.839.684	16.683	0.10%	7.823.001	
678	SD7	49%	5.194.000	74.083	0.70%	5.119.917	
679	SD8	49%	1.372.000	311.300	11.12%	1.060.700	
680	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
681	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
682	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
683	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
684	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
685	SDK	49%	1.274.000	44.048	1.69%	1.229.952	
686	SDP	49%	5.446.091	17.260	0.16%	5.428.831	
687	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
688	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
689	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
690	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
691	SEP	0%	0	0	0%	0	
692	SGB	30%	92.400.000	63.908	0.02%	92.336.092	
693	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
694	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
695	SGP	49%	105.984.530	70.507	0.03%	105.914.023	
696	SGS	49%	7.065.800	26.650	0.18%	7.039.150	
697	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
698	SHC	49%	2.111.679	48.930	1.14%	2.062.749	
699	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
700	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
701	SID	49%	49.000.000	249.000	0.25%	48.751.000	
702	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
703	SIP	49%	44.543.031	611.771	0.67%	43.931.260	
704	SIV	49%	1.476.063	279.900	9.29%	1.196.163	
705	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
706	SJG	0%	0	0	0%	0	
707	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
708	SKH	20%	6.600.000	65.200	0.20%	6.534.800	
709	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
710	SKV	49%	11.270.000	452.600	1.97%	10.817.400	
711	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
712	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
713	SON	0%	0	0	0%	0	
714	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
715	SPB	49%	4.655.000	1.100	0.01%	4.653.900	
716	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
717	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
718	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
719	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
720	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
721	SRB	49%	4.165.000	105.822	1.24%	4.059.178	
722	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
723	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
724	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
725	SSH	50%	187.500.000	2.600	0%	187.497.400	
726	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	
727	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
728	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
729	STH	0%	0	0	0%	0	
730	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
731	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
732	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
733	STW	0%	0	0	0%	0	
734	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
735	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
736	SWC	49%	32.879.000	125.710	0.19%	32.753.290	
737	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
738	SZG	0%	0	0	0%	0	
739	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
740	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
741	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
742	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
743	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
744	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
745	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
746	TBH	0%	0	0	0%	0	
747	TBR	0%	0	0	0%	0	
748	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
749	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
750	TCI	100%	100.979.982	467.564	0.46%	100.512.418	
751	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
752	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
753	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
754	TCW	5%	999.551	885.197	4.43%	114.354	
755	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
756	TDF	0%	0	0	0%	0	
757	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
758	TDS	49%	5.990.442	120.910	0.99%	5.869.532	
759	TED	49%	6.125.000	4.381.010	35.05%	1.743.990	
760	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
761	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
762	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
763	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
764	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
765	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
766	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
767	THW	49%	2.450.000	8.100	0.16%	2.441.900	
768	TID	0%	0	0	0%	0	
769	TIE	49%	4.689.251	298.460	3.12%	4.390.791	
770	TIN	50%	34.393.607	137.538	0.20%	34.256.069	
771	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
772	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
773	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
774	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
775	TLI	0%	0	0	0%	0	
776	TLP	0%	0	0	0%	0	
777	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
778	TMG	49%	8.820.000	2.300	0.01%	8.817.700	
779	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
780	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
781	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
782	TNP	0%	0	0	0%	0	
783	TNS	49%	9.800.000	18.700	0.09%	9.781.300	
784	TNW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	
785	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
786	TOS	0%	0	0	0%	0	
787	TOW	100%	7.978.150	804.000	10.08%	7.174.150	
788	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
789	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
790	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
791	TR1	0%	0	0	0%	0	
792	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
793	TRT	0%	0	0	0%	0	
794	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
795	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
796	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
797	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
798	TSG	49%	1.506.309	52.000	1.69%	1.454.309	
799	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
800	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
801	TTD	49%	7.620.480	160.101	1.03%	7.460.379	
802	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
803	TTN	49%	17.996.475	153.300	0.42%	17.843.175	
804	TTP	100%	14.999.998	13.233.969	88.23%	1.766.029	
805	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
806	TUG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
807	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
808	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
809	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
810	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
811	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
812	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
813	TVN	49%	332.220.000	567.600	0.08%	331.652.400	
814	TVO	0%	0	0	0%	0	(*)
815	TVP	0%	0	34.811	0.12%	-34.811	
816	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
817	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
818	UCT	0%	0	0	0%	0	
819	UDJ	49%	8.085.000	864.700	5.24%	7.220.300	
820	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
821	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
822	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
823	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
824	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
825	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
826	USD	0%	0	0	0%	0	
827	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
828	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
829	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
830	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
831	VAB	.5%	2.699.800	86.985	0.02%	2.612.815	
832	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
833	VAV	50%	16.000.000	712.500	2.23%	15.287.500	
834	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
835	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
836	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
837	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
838	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
839	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
840	VCP	50%	41.894.829	3.902	0%	41.890.927	
841	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
842	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
843	VCW	49%	36.750.000	122.350	0.16%	36.627.650	
844	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
845	VDB	0%	0	0	0%	0	
846	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
847	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
848	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
849	VEA	49%	651.112.000	68.002.143	5.12%	583.109.857	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
850	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
851	VEF	49%	81.635.984	500	0%	81.635.484	
852	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
853	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
854	VFC	49%	16.660.000	15.207.968	44.73%	1.452.032	
855	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
856	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
857	VGG	49%	21.609.000	6.643.458	15.06%	14.965.542	
858	VGI	0%	0	2.156.278	0.07%	-2.156.278	
859	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
860	VGR	49%	30.992.500	13.768.530	21.77%	17.223.970	
861	VGT	49%	245.000.000	65.644.440	13.13%	179.355.560	
862	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
863	VHD	0%	0	0	0%	0	
864	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
865	VHG	49%	73.500.000	473.217	0.32%	73.026.783	
866	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
867	VIE	49%	1.010.009	5.224	0.25%	1.004.785	
868	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
869	VIM	49%	612.500	5.210	0.42%	607.290	
870	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
871	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
872	VIW	0%	0	200	0%	-200	
873	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
874	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
875	VLC	100%	172.346.173	304.964	0.18%	172.041.209	
876	VLF	49%	5.860.391	29.489	0.25%	5.830.902	
877	VLG	49%	6.963.943	396.700	2.79%	6.567.243	
878	VLP	0%	0	0	0%	0	
879	VLW	50%	14.450.000	67.000	0.23%	14.383.000	
880	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
881	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
882	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
883	VMT	0%	0	0	0%	0	
884	VNA	49%	9.800.000	383.872	1.92%	9.416.128	
885	VNB	49%	33.275.880	728.700	1.07%	32.547.180	
886	VNH	49%	3.931.304	56.710	0.71%	3.874.594	
887	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
888	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
889	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
890	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
891	VNZ	49%	17.563.688	17.563.688	49%	0	
892	VOC	49%	59.682.000	832.950	0.68%	58.849.050	
893	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
894	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
895	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
896	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
897	VQC	49%	1.763.794	142.998	3.97%	1.620.796	
898	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
899	VSE	49%	4.379.252	195.100	2.18%	4.184.152	
900	VSF	0%	0	4.473	0%	-4.473	
901	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
902	VSN	49%	39.648.007	3.473.620	4.29%	36.174.387	
903	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
904	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
905	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
906	VTD	0%	0	0	0%	0	
907	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
908	VTG	0%	0	0	0%	0	
909	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
910	VTK	49%	2.417.524	37.791	0.77%	2.379.733	
911	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
912	VTP	49%	55.476.446	20.928.052	18.48%	34.548.394	
913	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
914	VTR	0%	0	0	0%	0	
915	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
916	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
917	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
918	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
919	VVS	0%	0	0	0%	0	
920	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
921	VW3	49%	980.000	26.300	1.32%	953.700	
922	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
923	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
924	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
925	VXT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
926	WSB	50%	7.250.000	2.864.190	19.75%	4.385.810	
927	WTC	49%	4.900.000	19.300	0.19%	4.880.700	
928	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
929	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
930	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
931	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
932	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
933	XLV	0%	0	0	0%	0	
934	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
935	XMD	49%	1.960.000	1.800	0.05%	1.958.200	
936	XMP	50%	7.500.000	1.500	0.01%	7.498.500	
937	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
938	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
939	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)
9	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
10	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718	
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
33	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922	
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
37	QNP	0%	0	0	0%	0	
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
51	VBA12127	100%	12.000	0	0%	12.000	(*)
52	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
53	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-01-12 17:08:23
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1